

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án xử lý khẩn cấp sự cố  
sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680,  
phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 26/8/2020, số 207/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng; phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy phục vụ thi công công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 110/TTr-SNN&PTNT ngày 03/6/2021 (kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 2272/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 02/6/2021 và hồ sơ liên quan) về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

**1. Khái quát về dự án:** Dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 với tổng mức đầu tư là 20.000 triệu đồng, nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho tỉnh tại Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 01/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ, thời gian thực hiện dự án hoàn thành trước ngày 30/6/2021. Đến nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ đầu tư) đã tổ chức triển khai thực hiện được khoảng 92% khối lượng công việc.

**2. Lý do điều chỉnh tổng mức đầu tư:** Công trình xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng tại Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 với giá trị dự toán là 20.000 triệu đồng, trong đó giá các loại vật tư, vật liệu đang xác định theo Công bố giá quý III/2020 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính và giá nhiên liệu ngày 11/12/2020 của Petrolimex. Theo Công bố giá quý I/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính, giá xăng dầu và giá các nhiên, vật liệu đều tăng cao, đặc biệt là giá thép, đá nên sau khi chủ đầu tư cập nhật dự toán các gói thầu, tổng mức đầu tư vượt tổng mức đầu tư được duyệt; do đó việc điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án trên là cần thiết và phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 134, điểm d Khoản 1 Điều 61 Luật Xây dựng và đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất chủ trương tại Công văn số 6765/UBND-NN ngày 20/5/2021.

**3. Nội dung điều chỉnh tổng mức đầu tư:** Cập nhật lại giá nhiên, vật liệu tại thời điểm phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; cập nhật các chi phí tư vấn đã thực hiện theo giá trị hợp đồng được ký kết giữa đại diện chủ đầu tư và các nhà thầu.

**4. Tổng mức đầu tư dự án điều chỉnh: 20.742,0 triệu đồng;**

*Trong đó:*

|                       |          |             |
|-----------------------|----------|-------------|
| Chi phí xây dựng      | 16.933,2 | triệu đồng; |
| Chi phí quản lý dự án | 439,3    | triệu đồng; |
| Chi phí tư vấn ĐTXD   | 1.807,9  | triệu đồng; |
| Chi phí khác          | 1.060,2  | triệu đồng; |
| Chi phí dự phòng      | 501,4    | triệu đồng. |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**5. Các nội dung khác:** Thực hiện theo Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 2.** Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

**Dự án xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở kè bảo vệ đê hữu sông Mã đoạn từ K39+550÷K39+680, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày      tháng      năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Khoản mục chi phí                                                         | TMDT theo QĐ số 3534/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 | TMDT điều chỉnh  | Chênh lệch      |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>1</b> | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                   | <b>15.047,0</b>                             | <b>16.933,2</b>  | <b>1.886,2</b>  |
| <b>2</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                                              | <b>401,4</b>                                | <b>439,3</b>     | <b>37,9</b>     |
| <b>3</b> | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                                     | <b>1.856,5</b>                              | <b>1.807,9</b>   | <b>-48,6</b>    |
| <b>A</b> | <b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>                                          | <b>656,373</b>                              | <b>649,985</b>   | <b>-6,388</b>   |
| 3.1      | Chi phí khảo sát + thăm dò địa vật lý                                     | 473,738                                     | 469,004          | -4,734          |
| 3.2      | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                                             | 14,215                                      | 14,070           | -0,145          |
| 3.3      | Chi phí giám sát công tác khảo sát                                        | 17,540                                      | 17,540           |                 |
| 3.4      | Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi                                    | 150,880                                     | 149,371          | -1,509          |
| <b>B</b> | <b>Giai đoạn thực hiện dự án</b>                                          | <b>1.200,117</b>                            | <b>1.157,917</b> | <b>-42,200</b>  |
| 3.5      | Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công                       | 214,782                                     | 173,957          | -40,825         |
|          | - Chi phí khảo sát địa hình, địa chất                                     | 200,000                                     | 162,928          | -37,072         |
|          | - Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                                           | 6,638                                       | 4,937            | -1,701          |
|          | - Chi phí giám sát công tác khảo sát                                      | 8,144                                       | 6,092            | -2,052          |
| 3.6      | Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công-dự toán                              | 558,202                                     | 552,620          | -5,582          |
| 3.7      | Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công                                 | 26,999                                      | 28,859           | 1,860           |
| 3.8      | Chi phí thẩm tra dự toán                                                  | 26,152                                      | 27,957           | 1,805           |
| 3.9      | Chi phí giám sát thi công xây dựng                                        | 373,981                                     | 374,523          | 0,542           |
| <b>4</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                       | <b>973,2</b>                                | <b>1.060,2</b>   | <b>87,0</b>     |
| 4.1      | Điều tiết đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa                   | 706,624                                     | 747,491          | 40,867          |
| 4.2      | Lập phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa               | 9,681                                       | 3,586            | -6,095          |
| 4.3      | Chi phí thẩm định phương án đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa | 1,381                                       |                  | -1,381          |
| 4.4      | Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (TT210/2016/TT-BTC)                | 2,483                                       | 18,005           | 15,523          |
| 4.5      | Phí thẩm định dự toán (TT210/2016/TT-BTC)                                 | 2,401                                       | 17,410           | 15,009          |
| 4.6      | Phí thẩm định dự án (TT209/2016/TT-BTC)                                   | 1,800                                       | 1,800            |                 |
| 4.7      | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                                    | 67,313                                      | 73,497           | 6,185           |
| 4.8      | Phí bảo hiểm công trình (TT329/2016/TT-BTC)                               | 156,489                                     | 176,105          | 19,616          |
| 4.9      | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước                 | 10,000                                      | 10,000           |                 |
| 4.10     | Chi phí thẩm định giá                                                     | 15,000                                      | 12,320           | -2,680          |
| <b>5</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                                   | <b>1.721,9</b>                              | <b>501,4</b>     | <b>-1.220,5</b> |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                          | <b>20.000,0</b>                             | <b>20.742,0</b>  | <b>742,0</b>    |